|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**Số: 550/BC-ĐHKT&QTKD-TVSV | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thái Nguyên, ngày 2 tháng 7 năm 2020* |

**BÁO CÁO**

**Khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng công việc tại doanh nghiệp**

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.

1. Mục đích, ý nghĩa

- Cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà trường.

- Nắm bắt ý kiến của các nhà tuyển dụng để nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên Nhà trường, đáp ứng tốt cho thị trường lao động. .

- Tăng cường việc gắn kết giữa các đơn vị sử dụng lao động và Nhà trường.

2. Yêu cầu:

- Thông tin phản hồi từ phía doanh nghiệp phải được xử lý, khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

II. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC KHẢO SÁT.

- Đối tượng khảo sát: Các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng người lao động là sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế và QTKD.

- Thời gian khảo sát: Tháng 4 – 2020 đến tháng 6 - 2020

- Hình thức khảo sát: E mail, điện thoại hoặc phỏng vấn trực tiếp.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT.

- Tổng số doanh nghiệp được khảo sát: 30

- Số phiếu trả lời khảo sát: 21

\* KIẾN THỨC – KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN

Bảng 1: Kiến thức của sinh viên tốt nghiệp Đại học Kinh tế và QTKD phù hợp với yêu cầu của vị trí công việc hiện tại.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 6 | 29 |
| 4 | Đồng ý | 14 | 67 |
| 5 | Rất đồng ý | 1 | 4 |

 Về tiêu chí kiến thức của sinh viên sau khi tốt nghiệp có phù hợp với yêu cầu của vị trí hiện tại thì 21 doanh nghiệp tham gia khảo sát thì có 4% đánh giá rất đồng ý, 67% đồng ý và 29% đánh giá là không chắc lắm. Điều này có thể thấy đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát thì cho rằng kiến thức được học tại Nhà trường thì đáp ứng được vị trí công việc mà doanh nghiệp yêu cầu, tuy nhiên gần 30% không chắc lắm tức là họ còn băn khoăn và cho rằng sinh viên vẫn cần phải có kiến thức thực hành nhiều hơn để phù hợp với vị trí mà doanh nghiệp yêu cầu.

Bảng 2: SV tốt nghiệp Đại học Kinh tế và QTKD có khả năng vận dụng kiến thức được học vào công việc hiện tại.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 5 | 24 |
| 4 | Đồng ý | 16 | 76 |
| 5 | Rất đồng ý | 0 | 0 |

76% doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá đồng ý rằng sinh viên tốt nghiệp tại trường ĐH Kinh tế & QTKD có khả năng vận dụng kiến thức được học vào công việc hiện tại và 24% đánh giá ở mức độ không nhắc lắm. Điều này có thể thấy, đa số sinh viên của Nhà trường đều linh hoạt và nhạy bén trong khả năng vận dụng kiến thức của mình vào công việc, tuy nhiên vẫn còn sinh viên chưa nhạy bén, chủ động trong việc áp dụng kiến thức vào công việc hiện tại.

Bảng 3: Kỹ năng chuyên môn – nghiệp vụ của SV tốt nghiệp ĐH Kinh tế và QTKD đáp ứng đủ yêu cầu của vị trí công việc.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 3 | 14 |
| 4 | Đồng ý | 17 | 82 |
| 5 | Rất đồng ý | 1 | 4 |

\* KỸ NĂNG MỀM

Bảng 4: Có đủ năng lực ngoại ngữ cần thiết cho công việc.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 2 | 10 |
| 3 | Không chắc lắm | 8 | 38 |
| 4 | Đồng ý | 10 | 48 |
| 5 | Rất đồng ý | 1 | 4 |

 Về tiêu chí năng lực ngoại ngữ thì có 4% doanh nghiệp là đánh gia rất đồng ý, 48% đồng ý; 38% không chắc lắm và 10% là không đồng ý. Kết quả này có thể thấy về năng lực ngoại ngữ của Sinh viên Nhà trường chưa được đánh giá cao, điều này đòi hỏi, Nhà trường cần phải có các chính sách, biện pháp và tạo môi trường cho Sinh viên được rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ nhiều hơn để đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng.

Bảng 5: Có đủ năng lực CNTT cần thiết cho công việc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 1 | 4 |
| 4 | Đồng ý | 20 | 96 |
| 5 | Rất đồng ý | 0 | 0 |

 Về năng lực công nghệ thông tin thì 96% doanh nghiệp tham gia khảo sát đồng ý rằng sinh viên của Nhà trường có đầy đủ năng lực, trình độ công nghệ thông tin để đáp ứng được nhu cầu của Nhà tuyển dụng. Điều đó có thể khẳng định rằng, Nhà trường đã làm tốt công tác đào tạo về kỹ năng công nghệ thông tin cho Sinh viên.

Bảng 6: Có khả năng học hỏi, trau dồi thêm kiến thức chuyên môn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 2 | 10 |
| 4 | Đồng ý | 13 | 61 |
| 5 | Rất đồng ý | 6 | 29 |

 90% doanh nghiệp tham gia khảo sát đều rất đồng ý và đồng ý về khả năng học hỏi, trau dồi thêm kiến thức chuyên môn của sinh viên Nhà trường. Có thể thấy rằng, sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Nhà trường luôn chủ động để trau dồi kiến thức chuyên môn để đáp ứng được vị trí công việc mà doanh nghiệp, người sử dụng lao động yêu cầu.

Bảng 7: Có khả năng làm việc độc lập, tự sắp xếp, bố trí công việc hiệu quả.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 5 | 24 |
| 4 | Đồng ý | 14 | 68 |
| 5 | Rất đồng ý | 2 | 10 |

 Tại tiêu chí có khả năng làm việc độc lập, tự sắp xếp, bố trí công việc hiệu quả, 10% doanh nghiệp tham gia đánh giá mức rất đồng ý, 68% đánh giá mức đồng ý, 24% đánh giá mức không chắc lắm. Kết quả khảo sát cho thấy tại tiêu chí này, sinh viên sau khi tốt nghiệp của Nhà trường sau khi tốt nghiệp đa số có khả năng làm việc độc lập và có khả năng sắp xếp, bố trí công việc hiệu quả. Tuy nhiên, số doanh ngiệp tham gia đánh giá vẫn đánh giá không chắc lắm. Do vậy, Sinh viên khi ngồi trên ghế Nhà trường ngoài tích lũy kiến thức trên lớp, sinh viên cần chủ động trong việc tham gia các hoạt động ngoại khóa để nâng cao kỹ năng mềm cho bản thân đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp.

Bảng 8: Có khả năng phối hợp, làm việc nhóm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 2 | 10 |
| 4 | Đồng ý | 17 | 80 |
| 5 | Rất đồng ý | 2 | 10 |

 Về tiêu chí khả năng phối hợp, làm việc nhóm thì được doanh nghiệp tham gia đánh giá ở mức rất cao là 90% ở mức rất đồng ý và đồng ý, chỉ có 10% doanh nghiệp đánh giá ở mức không chắc lắm.

Bảng 9: Có khả năng lãnh đạo.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 15 | 71 |
| 4 | Đồng ý | 6 | 0 |
| 5 | Rất đồng ý | 0 | 29 |

 Về tiêu chí có khả năng lãnh đạo, thì 71% doanh nghiệp tham gia đánh giá ở mức không chắc lắm, chỉ có 29% đánh giá ở mức rất đồng ý. Điều này đúng với thực tế khi sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa được tích lũy nhiều kỹ năng lãnh đạo.

Bảng 10: Có năng lực tự nghiên cứu, sáng tạo để tiếp cận công nghệ mới.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 4 | 19 |
| 4 | Đồng ý | 17 | 81 |
| 5 | Rất đồng ý | 0 | 0 |

 Về năng lực tự nghiên cứu, sáng tạo để tiếp cận với công nghệ mới, doanh nghiệp tham gia đánh giá với tỷ lệ 81% đồng ý, 19% không chắc lắm. Điều này cho thấy, sinh viên Kinh tế khá năng động và chủ động trong việc tự nghiên cứu, sáng tạo và tiếp cận với những công nghệ, kiến thức mới.

Bảng 11: Có tinh thần và thái độ làm việc tích cực, hiệu quả.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 1 | 5 |
| 4 | Đồng ý | 13 | 62 |
| 5 | Rất đồng ý | 7 | 33 |

 95% doanh nghiệp tham gia đánh giá về tinh thần và thái độ của sinh viên trường Đại học Kinh tế & QTKD rất tích cực và hiệu quả. Thái độ và tinh thần là trong những tiêu chí quan trọng mà doanh nghiệp luôn cần ở sinh viên khi ra trường. Điều này có thể thấy, sinh viên Nhà trường đã làm tốt tại tiêu chí này.

Bảng 12: Có kỷ luật tốt, tuân thủ nội quy cơ quan, doanh nghiệp.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 0 | 0 |
| 4 | Đồng ý | 14 | 67 |
| 5 | Rất đồng ý | 7 | 33 |

 100% doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá ở mức rất đồng ý và đồng ý tại tiêu chí sinh viên sau khi tốt nghiệp Nhà trường đều có kỷ luật tốt và tuân thủ nội quy cơ quan, doanh nghiệp. Điều này có thể khẳng định rằng công tác quan tâm đến giáo dục tư tưởng của Sinh viên Nhà trường làm tốt và sinh viên được rèn luyện đạo đức trong Nhà trường tốt.

Bảng 13: Nhìn chung, chất lượng đào tạo thỏa mãn yêu cầu nhà tuyển dụng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Rất không đồng ý | 0 | 0 |
| 2 | Không đồng ý | 0 | 0 |
| 3 | Không chắc lắm | 0 | 0 |
| 4 | Đồng ý | 19 | 90 |
| 5 | Rất đồng ý | 2 | 10 |

 Tại tiêu chí, nhìn chung chất lượng đào tạo của Nhà trường đã thỏa mãn yêu cầu của nhà tuyển dụng thì có 10% đánh giá ở mức rất đồng ý, 90% doanh nghiệp đánh giá ở mức đồng ý. Có thể nói rằng, chất lượng đào tạo của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp.

Bảng 14: Sau khi tuyển dụng, người lao động là sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh cần trang bị thêm các khóa đào tạo nào.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Không tham dự khóa học nào | 0 | 0 |
| 2 | Bổ trợ kỹ năng CNTT | 10 | 48 |
| 3 | Bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ | 7 | 33 |
| 4 | Bổ trợ kiến thức, kỹ năng chuyên môn | 21 | 100 |
| 5 | Bổ trợ kỹ năng quản lý | 7 | 33 |
| 6 | Bổ trợ kỹ năng mềm | 10 | 48 |
| 7 | Các khóa đào tạo khác | 1 | 5 |

 100% doanh nghiệp tham gia khảo sát đều cho rằng sinh viên tốt nghiệp ra trường cần trang bị thêm các khóa đào tạo như bổ trợ kỹ năng công nghệ thông tin với tỷ lệ 48%, bổ trợ kỹ năng ngoại ngữ 33%, bổ trợ kiến thức, kỹ năng chuyên môn 100%, bổ trợ kỹ năng quản lý 33%, bổ trợ kỹ năng mềm 48% và các khóa đòa tạo khác 5%. Do vậy việc sinh viên ra trường, doanh nghiệp đòi hòi sinh viên không ngừng trau dồi kiến thức, kỹ năng mềm …mới đáp ứng được nhu cầu công việc do các nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động yêu cầu.

Bảng 15: Các giải pháp nhằm đảm bảo chất lượng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu của nhà tuyển dụng. Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo ý kiến của nhà tuyển dụng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các mức độ đánh giá | Số lượng DN đánh giá | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo ý kiến của nhà tuyển dụng  | 9 | 43 |
| 2 | Sinh viên đến thực tập tại cơ quan-doanh nghiệp tuyển dụng  | 14 | 67 |
| 3 | Sinh viên được đào tạo các kỹ năng mềm  | 10 | 48 |
| 4 | Tổ chức hội thảo, hội nghị trao đổi giữa trường Đại học và nhà tuyển dụng  | 12 | 57 |
| 5 | Các nhà tuyển dụng hàng năm cung cấp yêu cầu chuẩn đầu ra cho các trường Đại học | 5 | 24 |
| 6 | Giải pháp khác | 1 | 5 |

 Theo kết quả khảo về giải pháp nhằm đảm bảo chất lượng sinh viên tốt nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu của nhà tuyển dụng được nhà tuyển dụng đưa ra theo tỷ lệ cao nhất là giải pháp đưa Sinh viên đến thực tập tại cơ quan-doanh nghiệp tuyển dụng với 67%, tiếp theo là Tổ chức hội thảo, hội nghị trao đổi giữa trường Đại học và nhà tuyển dụng với 57%; Sinh viên được đào tạo các kỹ năng mềm 48%; Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham khảo ý kiến của nhà tuyển dụng 43%; Các nhà tuyển dụng hàng năm cung cấp yêu cầu chuẩn đầu ra cho các trường Đại học 24%. Ngoài ra, các doanh nghiệp bổ sung các giải pháp sau: kéo dài thời gian đi thực tập của sinh viên; cho sinh viên thực tập sau mỗi môn học để sinh viên ngoài việc hiểu kiến thức trên lý thuyết còn được thực hành và vận dụng kiến thức đó vào thực tế. Các doanh nghiệp đánh gia rất cao nếu như các giải pháp nêu trên được thực hiện và chắc chắn sẽ nâng cao được chất lượng đào tạo của Nhà trường và đáp ứng được nhu cầu về thị trường lao động ngày càng cạnh tranh khốc liệt.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:* - BGH (b/c); - Các Khoa (p/h); - Đoàn TN, Hội SV (p/h); - Lưu VT, TVSV. | KT. HIỆU TRƯỞNGPHÓ HIỆU TRƯỞNGPGS.TS. Trần Nhuận Kiên |